

**Deloitte.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

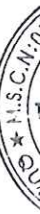
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 – 33





## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Minh	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)
Ông Trần Trung Chí Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)

#### Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Mạnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Hoàng Dương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Chí Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thấy mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Số: 633 /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2016, từ trang 3 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



*Trần Chí Nguyễn*

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0049-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



**Thành Xuân Thủy**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2260-2013-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>353.742.456.006</b>	<b>818.534.779.780</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>109.654.068.489</b>	<b>153.172.516.127</b>
1. Tiền	111		23.164.068.489	120.172.516.127
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.490.000.000	33.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>3.954.163.811</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	6.151.859.811
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(2.197.696.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>138.570.833.034</b>	<b>453.288.559.027</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	121.263.413.543	267.260.878.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.262.677.534	145.479.664.570
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.140.107.668	44.839.099.211
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.095.365.711)	(4.291.083.297)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>95.635.748.879</b>	<b>185.888.040.346</b>
1. Hàng tồn kho	141		95.635.748.879	185.888.040.346
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.881.805.604</b>	<b>22.231.500.469</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		757.788.323	214.667.055
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.940.033.304	20.101.573.284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	183.983.977	1.915.260.130
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>140.424.861.593</b>	<b>159.313.941.253</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>197.004.800</b>	<b>13.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	197.004.800	13.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>68.980.301.015</b>	<b>76.520.421.777</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	59.505.008.402	67.035.118.752
- Nguyên giá	222		89.129.089.737	82.415.849.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.624.081.335)	(15.380.730.631)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	9.475.292.613	9.485.303.025
- Nguyên giá	228		10.237.216.795	9.660.630.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(761.924.182)	(175.327.685)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>39.294.947.816</b>	<b>34.646.230.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	39.294.947.816	34.646.230.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>26.787.301.517</b>	<b>45.106.269.616</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.787.301.517	21.106.269.616
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.165.306.445</b>	<b>3.028.019.860</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.600.577.476	1.214.099.732
2. Lợi thế thương mại	269	14	3.564.728.969	1.813.920.128
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>494.167.317.599</b>	<b>977.848.721.033</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>211.397.249.175</b>	<b>710.875.158.666</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>170.819.812.275</b>	<b>666.432.960.466</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	61.794.435.153	389.639.020.279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.316.000.000	1.971.541.190
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.992.442.860	3.704.501.368
4. Phải trả người lao động	314		3.627.891.449	495.919.769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.946.550.302	17.516.675.161
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		198.010.612	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	14.926.992.241	12.461.784.584
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	82.473.601.466	238.413.196.160
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		543.888.192	2.230.321.955
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40.577.436.900</b>	<b>44.442.198.200</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	40.577.436.900	44.441.954.700
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	243.500
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>282.770.068.424</b>	<b>266.973.562.367</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>282.770.068.424</b>	<b>266.973.562.367</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	35.138.945.817	34.329.526.059
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	16.450.327.842	21.815.446.197
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.311.446.197	2.364.318.398
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		11.138.881.645	19.451.127.799
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	31.180.794.765	10.828.590.111
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>494.167.317.599</b>	<b>977.848.721.033</b>

Phạm Thị Hồng Yên  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Hoàng Dương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 02 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU B 02-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015		2014	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.079.510.960.003		2.155.605.576.149	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.455.815.500		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	1.077.055.144.503		2.155.605.576.149	
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	998.592.558.204		2.063.053.576.997	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.462.586.299		92.551.999.152	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.378.311.242		30.823.941.039	
7. Chi phí tài chính	22	29	15.183.364.559		34.833.851.716	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.975.648.202		27.432.015.998	
8. Chi phí bán hàng	25	30	24.199.224.810		29.521.307.375	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	27.379.109.870		33.768.493.632	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.079.198.302		25.252.287.468	
11. Thu nhập khác	31		3.341.188.057		2.371.345.483	
12. Chi phí khác	32		1.559.195.569		2.490.622.735	
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		1.781.992.488		(119.277.252)	
14. Phần lãi trong công ty liên kết	45	13	1.256.564.328		619.867.525	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		18.117.755.118		25.752.877.741	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	3.804.084.469		5.415.912.926	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		14.313.670.649		20.336.964.815	
Phân bổ cho:						
- Cổ đông không kiểm soát	61	22	1.508.025.380		885.837.016	
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		12.805.645.269		19.451.127.799	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	<u>576</u>		<u>864</u>	




Phạm Thị Hồng Yến  
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh  
 Kế toán trưởng





  
 Hoàng Dương  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 02 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015


MẪU B 03-DN/HN  
Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015		2014	
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.117.755.118		25.752.877.741	
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.635.958.486		6.894.412.572	
- Các khoản dự phòng	03	(1.393.413.586)		3.438.918.113	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	364.562.010		61.942.093	
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.234.341.487)		(29.277.712.142)	
- Chi phí lãi vay	06	5.975.648.202		27.432.015.998	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.466.168.743		34.302.454.375	
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	326.622.416.479	(138.517.936.463)		
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	90.252.291.467	(173.067.994.424)		
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(340.093.855.424)	120.583.116.517		
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.680.407.853)	834.212.901		
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	6.151.859.811	25.459.501.373		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.246.511.070)	(28.328.032.554)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(623.130.776)	(8.620.249.244)		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.047.777.629)	(4.878.422.656)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	99.801.053.748	(172.233.350.175)		
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(33.763.866.955)		
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.360.000.000)		
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	17.000.000.000		
4. Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	1.234.341.487	30.561.153.869		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.234.341.487	(4.562.713.086)		
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1. Tiền thu từ đi vay	33	684.207.457.728	1.825.373.775.294		
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(840.147.052.422)	(1.969.063.753.346)		
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	11.375.899.589	(14.508.153.900)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(144.563.695.105)	(158.198.131.952)		
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(43.528.299.870)	(334.994.195.213)		
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	153.172.516.127	488.161.760.521		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.852.232	4.950.819		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	109.654.068.489	153.172.516.127		

  
Phạm Thị Hồng Yến  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



  
Hoàng Dương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Công ty mẹ**

***Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 5 năm 2015. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008. Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 121 người (31 tháng 12 năm 2014: 159 người).

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty mẹ là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

**Công ty con**

Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh (gọi tắt là “Công ty GEC”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500867357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Tổng số nhân viên của Công ty GEC tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 17 người (31 tháng 12 năm 2014: 17 người). Hoạt động chính của Công ty GEC là mua bán các sản phẩm phụ gia dầu mỡ, phối trộn các sản phẩm xăng, dầu mỡ, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thay thế xăng pha cồn Etanol, diesel sinh học. Công ty GEC có trụ sở chính tại Ô 1, Ấp Bắc, Xã Hòa Long, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tỷ lệ phần sở hữu cũng như tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty mẹ tại Công ty GEC là 51%.

Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (gọi tắt là “Công ty PAIC”) được thành lập tại Hà Nội với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103349508 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2009 là 42.352.900.000 đồng. Tổng số nhân viên của Công ty PAIC tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 89 người (31 tháng 12 năm 2014: 91 người). Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch. Công ty PAIC có trụ sở chính ở tại tầng 17, tòa nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tỷ lệ phần sở hữu cũng như tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty mẹ tại PAIC là 51,85%.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất để có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm nay, như được trình bày tại Thuyết minh số 35.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

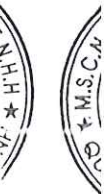
**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được khấu hao theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính và giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trả phụ gia CN120 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm. Giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trả phụ gia CN120 không trích khấu hao vì không có thời hạn.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

002-  
NH  
Y  
JU  
TE  
M  
CH

## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.133.179.239	647.133.141
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.030.889.250	119.525.382.986
Các khoản tương đương tiền	86.490.000.000	33.000.000.000
	<u><b>109.654.068.489</b></u>	<u><b>153.172.516.127</b></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 4,7%-5,4% một năm (31 tháng 12 năm 2014: 1% một năm). Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty PAIC với số tiền là 6 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội được sử dụng để thế chấp, bảo lãnh cho việc thực hiện các hợp đồng mua hàng hóa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>		
Liên Doanh Vietsopetro	33.645.859.493	8.779.211.626
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	23.857.454.144	41.440.770.861
Tổng Công ty đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	15.622.037.000	4.895.773.000
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	5.013.481	130.426.081.422
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	-	36.438.999.740
Các khoản phải thu các khách hàng khác	36.255.761.276	41.900.776.466
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	11.877.288.149	3.379.265.428
	<u><u>121.263.413.543</u></u>	<u><u>267.260.878.543</u></u>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	1.390.006.900	-
Các khoản ký quỹ	1.131.865.593	-
Phải thu về lãi tiền gửi	379.590.574	4.583.333
Phải thu người lao động	294.034.755	394.482.624
Các khoản thu hộ, chỉ hộ	751.252.773	42.280.258.280
Phải thu khác	2.193.357.073	2.159.774.974
	<u><u>6.140.107.668</u></u>	<u><u>44.839.099.211</u></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Các khoản ký quỹ	197.004.800	13.000.000
	<u><u>197.004.800</u></u>	<u><u>13.000.000</u></u>

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị có thể thu hồi <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị có thể thu hồi <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3.103.458.190	1.551.729.095	8.727.387.240	6.109.171.068
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	1.864.410.134	-	-	-
Doanh nghiệp Tư nhân Cà phê Minh Tiến	762.006.000	533.404.200	-	-
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	578.250.750	-	-	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	505.677.414	27.058.570	3.158.481.801	1.490.629.757
Liên Doanh Vietsopetro	434.281.399	303.996.979	-	-
Công ty TNHH Năng lượng Công nghệ	365.045.333	182.522.667	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	253.109.738	177.176.817	-	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	5.015.081	-	5.015.081	-
	<u><u>7.871.254.039</u></u>	<u><u>2.775.888.328</u></u>	<u><u>11.890.884.122</u></u>	<u><u>7.599.800.825</u></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	5.136.772.410	-
Nguyên vật liệu	17.435.915.022	64.937.300.947
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	48.380.266.528	120.950.739.399
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Vietsopetro	39.317.716.299	6.853.959.600
- Hợp đồng cung cấp hoá phẩm cho Vietsopetro	1.693.961.280	-
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin cho Talisman	1.494.910.550	6.430.000.000
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	888.528.336	11.390.811.580
- Hợp đồng cung cấp ống casing cho Công ty TNHH Cần ống khoan Dầu khí Việt Nam	-	75.264.582.377
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	-	14.841.145.000
- Các hợp đồng khác	4.985.150.063	6.170.240.842
Hàng hóa	24.682.794.919	-
	<u><b>95.635.748.879</b></u>	<u><b>185.888.040.346</b></u>

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tài sản khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	60.685.518.072	-	6.698.523.377	14.975.893.186	55.914.748	82.415.849.383
Tăng từ hợp nhất công ty con	-	5.289.204.634	1.307.136.364	116.899.356	-	6.713.240.354
Tại ngày 31/12/2015	<u>60.685.518.072</u>	<u>5.289.204.634</u>	<u>8.005.659.741</u>	<u>15.092.792.542</u>	<u>55.914.748</u>	<u>89.129.089.737</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	4.675.582.019	-	3.089.342.639	7.559.891.225	55.914.748	15.380.730.631
Khấu hao trong năm	2.354.947.896	-	974.820.168	4.296.180.010	-	7.625.948.074
Tăng từ hợp nhất công ty con	-	5.215.183.269	1.285.320.005	116.899.356	-	6.617.402.630
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>7.030.529.915</u>	<u>5.215.183.269</u>	<u>5.349.482.812</u>	<u>11.972.970.591</u>	<u>55.914.748</u>	<u>29.624.081.335</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2015	<u><b>53.654.988.157</b></u>	<u><b>74.021.365</b></u>	<u><b>2.656.176.929</b></u>	<u><b>3.119.821.951</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>59.505.008.402</b></u>
Tại ngày 31/12/2014	<u><b>56.009.936.053</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>3.609.180.738</b></u>	<u><b>7.416.001.961</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>67.035.118.752</b></u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.039.723.147 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 1.866.765.760 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	2.000.000.000	154.472.660	7.506.158.050	9.660.630.710
Tăng từ hợp nhất công ty con	-	576.586.085	-	576.586.085
Tại ngày 31/12/2015	<u>2.000.000.000</u>	<u>731.058.745</u>	<u>7.506.158.050</u>	<u>10.237.216.795</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	20.855.025	154.472.660	-	175.327.685
Khấu hao trong năm	10.010.412	-	-	10.010.412
Tăng từ hợp nhất công ty con	-	576.586.085	-	576.586.085
Tại ngày 31/12/2015	<u>30.865.437</u>	<u>731.058.745</u>	<u>-</u>	<u>761.924.182</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.969.134.563</u>	<u>-</u>	<u>7.506.158.050</u>	<u>9.475.292.613</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.979.144.975</u>	<u>-</u>	<u>7.506.158.050</u>	<u>9.485.303.025</u>

Nguyên giá của phần mềm máy tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 731.058.745 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 154.472.660 đồng).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Biệt thự Kim Long (1)	34.646.230.000	34.646.230.000
Dự án sản xuất thử nghiệm pin mặt trời (2)	4.648.717.816	-
	<u>39.294.947.816</u>	<u>34.646.230.000</u>

(1) Thể hiện giá trị hai căn biệt thự thuộc Khu biệt thự Kim Long, Khu dân cư Phú Long, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty mẹ mua từ Công ty Cổ phần địa ốc Phú Long nhưng chưa nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Thể hiện các chi phí phát sinh liên quan đến dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời bằng công nghệ hoá hơi dưới áp lực không khí (“Dự án”) theo Hợp đồng hợp tác giữa Công ty PAIC với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) số 7454/HĐ-DKVN ngày 20 tháng 8 năm 2010. Theo đó, Tập đoàn góp vốn bằng tiền và Công ty PAIC góp vốn bằng nguồn nhân lực. Tổng chi phí phát sinh liên quan đến Dự án là 24.631.310.413 đồng. Ngày 20 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã có biên Bản số 9871/BB-DKVN về việc phê duyệt Dự án với kết quả Dự án không đạt. Giá trị quyết toán được Tập đoàn phê duyệt tại Quyết định số 1459/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2015 là 19.466.068.395 đồng. Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được duyệt quyết toán là 5.165.242.018 đồng. Ngày 03 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty PAIC ban hành Quyết định số 404/QĐ-HĐQT thông qua hướng xử lý với phần phát sinh vượt giá trị được quyết toán. Theo đó, (i) Ông Nguyễn Việt Hùng (nguyên Giám đốc Công ty PAIC) chịu trách nhiệm thanh toán 10% phần chi phí không được phê duyệt quyết toán với số tiền là 516.524.202 đồng; (ii) 90% phần chi phí không được phê duyệt quyết toán với số tiền là 4.648.717.816 đồng thuộc trách nhiệm chung của Công ty PAIC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty PAIC vẫn đang ghi nhận phải thu đối với ông Nguyễn Việt Hùng và theo dõi phần giá trị còn lại của dự án trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” với số tiền là 4.648.717.816 đồng.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	2.500.000.000	20.860.000.000
Phần lãi phát sinh sau ngày đầu tư	287.301.517	246.269.616
	<u>2.787.301.517</u>	<u>21.106.269.616</u>

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim và Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty PAIC"). Trong năm 2015, Công ty mẹ đã mua thêm 360.000 cổ phần của Công ty PAIC, tương đương 8,5% tổng vốn cổ phần của Công ty PAIC. Theo đó, tỷ lệ sở hữu cổ phần và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty PAIC đã tăng từ 43,35% lên 51,85% và Công ty PAIC trở thành công ty con.

Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim được thành lập tại Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 262031000068 do Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa cấp ngày 22 tháng 9 năm 2009 là 30 tỷ đồng. Tổng số vốn cam kết góp của Công ty mẹ là 7,5 tỷ đồng, tương ứng với 25% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ hậu cần cho Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty mẹ được trình bày như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng tài sản	26.627.783.295	98.726.391.647
Tổng công nợ	15.108.967.338	49.616.790.719
Tài sản thuần	11.518.815.957	49.109.600.928
<b>Phần tài sản thuần của Công ty mẹ trong công ty liên kết</b>	<u><b>2.787.301.517</b></u>	<u><b>19.324.073.409</b></u>
	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu thuần	115.146.709.556	35.995.228.685
Lãi thuần	3.336.419.065	1.852.660.349
<b>Lãi thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<u><b>1.256.564.328</b></u>	<u><b>619.867.525</b></u>

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
	<u><b>24.000.000.000</b></u>	<u><b>24.000.000.000</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	5,5	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	2,0	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

**14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

VND

**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2015	2.365.982.774
Tăng trong năm	2.004.108.018
Tại ngày 31/12/2015	<u>4.370.090.792</u>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2015	552.062.646
Khấu hao trong năm	253.299.177
Tại ngày 31/12/2015	<u>805.361.823</u>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 31/12/2015	<u>3.564.728.969</u>
---------------------	----------------------

Tại ngày 31/12/2014

1.813.920.128

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>57.929.917.353</b>	<b>57.929.917.353</b>	<b>190.710.431.625</b>	<b>190.710.431.625</b>
Trim Systems Pte Ltd	5.788.914.750	5.788.914.750	-	-
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan - DMC	-	-	107.510.226.776	107.510.226.776
Phải trả các khách hàng khác	52.141.002.603	52.141.002.603	83.200.204.849	83.200.204.849
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>3.864.517.800</b>	<b>3.864.517.800</b>	<b>198.928.588.654</b>	<b>198.928.588.654</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.864.517.800	3.864.517.800	191.336.109.230	191.336.109.230
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	-	-	7.592.479.424	7.592.479.424
	<u>61.794.435.153</u>	<u>61.794.435.153</u>	<u>389.639.020.279</u>	<u>389.639.020.279</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.915.260.130	-	1.915.260.130	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà thầu, thuế khác	-	183.983.977	-	183.983.977
	<u>1.915.260.130</u>	<u>183.983.977</u>	<u>1.915.260.130</u>	<u>183.983.977</u>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	63.078.891.317	63.078.891.317	-
Thuế nhập khẩu	-	2.936.955.744	2.936.955.744	-
Thuế thu nhập cá nhân	160.689.502	1.134.887.262	1.058.383.476	237.193.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	422.723.758	3.804.084.469	2.809.214.707	1.417.593.520
Thuế nhà thầu, thuế khác	3.121.088.108	590.326.011	3.373.758.067	337.656.052
	<u>3.704.501.368</u>	<u>71.545.144.803</u>	<u>73.257.203.311</u>	<u>1.992.442.860</u>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí dự án nâng cấp đồng bộ cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.566.635.651	-
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	610.797.991	8.018.357.680
Chi phí lãi vay	210.127.966	480.990.834
Chi phí cung cấp Monitoring Ballast cho Công ty Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí		
Trong nước	-	5.251.675.000
Chi phí dự án Cù Lao Tào	-	1.754.499.900
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm	4.670.779	978.391.537
Chi phí phải trả khác	1.554.317.915	1.032.760.210
	<u>3.946.550.302</u>	<u>17.516.675.161</u>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cổ tức phải trả	10.464.156.650	5.840.056.239
Lãi trả chậm	821.390.197	6.090.000.000
Các khoản thu hộ, chi hộ	708.311.700	-
Kinh phí công đoàn	671.602.286	436.705.036
Bảo hiểm xã hội	65.442.032	17.219.935
Bảo hiểm y tế	-	2.980.373
Bảo hiểm thất nghiệp	4.980.791	2.099.412
Phải trả khác	2.191.108.585	72.723.589
	<u>14.926.992.241</u>	<u>12.461.784.584</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	119.807.672.760	119.807.672.760	227.809.062.221	(313.670.187.089)	33.946.547.892	33.946.547.892
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-	23.824.223.210	-	23.824.223.210	23.824.223.210
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	32.605.523.400	32.605.523.400	267.950.402.623	(280.431.535.063)	20.124.390.960	20.124.390.960
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-	4.578.439.404	-	4.578.439.404	4.578.439.404
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Vũng Tàu	-	-	60.000.000.000	(60.000.000.000)	-	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam	-	-	85.045.330.270	(85.045.330.270)	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	86.000.000.000	86.000.000.000	15.000.000.000	(101.000.000.000)	-	-
	<u>238.413.196.160</u>	<u>238.413.196.160</u>	<u>684.207.457.728</u>	<u>(840.147.052.422)</u>	<u>82.473.601.466</u>	<u>82.473.601.466</u>

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức hợp đồng tín dụng có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương với hạn mức tối đa là 300.000.000.000 đồng và được giải ngân theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là sáu tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay là 5,9% - 6% một năm (31 tháng 12 năm 2014: 5% một năm).

Khoản vay từ Ngân hàng thương mại cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam dưới hình thức hợp đồng tín dụng và được giải ngân theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là sáu tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay là 5% một năm.

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam tương đương với hạn mức tối đa là 2.700.000 đô la Mỹ và được giải ngân theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là ba tháng kể từ ngày giải ngân, được đảm bảo bằng tổng giá trị số dư phải thu trị giá 131.700.000.000 đồng (số dư quy đổi 6,1 triệu đô la Mỹ) theo chứng thư thế chấp số VNM 111024/MR và chịu lãi suất vay là 5,15% một năm.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh dưới hình thức hợp đồng tín dụng và đáo hạn vào ngày 28 tháng 3 năm 2016. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản thế chấp trị giá 3.360.489.971 đồng và 92.534,36 đô la Mỹ (Số dư quy đổi Việt Nam Đồng là 5.386.067.111 đồng (tỷ giá 21.890 VND/USD) và chịu lãi suất 5,9%/năm.

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>40.577.436.900</u>	<u>44.441.954.700</u>
	<u><b>40.577.436.900</b></u>	<u><b>44.441.954.700</b></u>

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là toàn bộ tầng 11 - Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo kỳ thanh toán với lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của kỳ tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí. Để hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng tài sản, Tổng Công ty Dầu Việt Nam chưa thu khoản nợ gốc trong 2 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng.

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	3.864.517.800	3.864.517.800
Trong năm thứ hai	3.864.517.800	3.864.517.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	11.593.553.400
Sau năm năm	<u>25.119.365.700</u>	<u>28.983.883.500</u>
	<b>44.441.954.700</b>	<b>48.306.472.500</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả người bán)	<u>3.864.517.800</u>	<u>3.864.517.800</u>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>40.577.436.900</u></b>	<b><u>44.441.954.700</u></b>

**21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn cổ phần đã phát hành**

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
<b>Giá trị - đồng</b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
<b>Giá trị - đồng</b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tràng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	<u>44.000.000.000</u>	<u>22,0</u>	<u>44.000.000.000</u>	<u>22,0</u>
	<b><u>200.000.000.000</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>	<b><u>100</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	200.000.000.000	32.037.658.764	28.022.629.591	260.060.288.355
Lợi nhuận trong năm	-	-	19.451.127.799	19.451.127.799
Trích lập quỹ	-	2.291.867.295	(2.291.867.295)	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.180.314.502)	(2.180.314.502)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(186.129.396)	(186.129.396)
Số dư tại ngày 31/12/2014	200.000.000.000	34.329.526.059	21.815.446.197	256.144.972.256
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.805.645.269	12.805.645.269
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (1)	-	809.419.758	(809.419.758)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	(857.343.866)	(857.343.866)
Trích bổ sung thù lao Hội đồng Quản trị năm 2013	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (2)	-	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Chia cổ tức trong kỳ (2)	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	200.000.000.000	35.138.945.817	16.450.327.842	251.589.273.659

(1) Trong năm, Công ty mẹ và các Công ty con đã dựa trên tỷ lệ trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2014 để tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 với số tiền lần lượt là 809.419.758 đồng và 857.343.866 đồng.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 058/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông và thù lao Hội đồng quản trị từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền lần lượt là 16.000.000.000 đồng và 324.000.000 đồng.

**22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của các Công ty con là Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh và Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát cụ thể như sau:

Công ty CP Thương mại Năng Lượng Xanh	31/12/2015	31/12/2014
Vốn cổ phần của công ty con (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn góp của Công ty mẹ	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	9.800.000.000	9.800.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	49,00%	49,00%
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Vốn cổ phần của công ty con (VND)	42.352.900.000	-
Trong đó:		
- Vốn góp của Công ty mẹ	21.960.000.000	-
- Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	20.392.900.000	-
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,15%	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị tài sản thuần:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn của cổ đông không kiểm soát	30.192.900.000	9.800.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	581.517.931	247.430.205
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	216.000.741	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	190.376.093	781.159.906
	<u><b>31.180.794.765</b></u>	<u><b>10.828.590.111</b></u>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong năm	3.034.721.628	1.807.830.645
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	1.508.025.380	885.837.016

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại:	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
- Đô la Mỹ	USD	32.763	58.205
- Euro	EUR	3.234	3.230

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác và bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác – kinh doanh mua bán vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ thăm dò và khai thác dầu khí và các dịch vụ khác.

Bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu – sản xuất và kinh doanh chất phụ gia xăng dầu.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

002-C  
 ANH  
 TY  
 HUU H  
 FTE  
 AM  
 OCH

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

31/12/2015	Kinh doanh hàng	Kinh doanh chất	Tổng
	hóa và dịch vụ khác	phụ gia xăng dầu	
	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	447.944.010.513	46.223.324.296	494.167.334.809
Tài sản không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	-	-	<b>494.167.334.809</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	188.973.302.727	22.423.946.448	211.397.249.175
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	-	-	<b>211.397.249.175</b>
<b>31/12/2014</b>			
	Kinh doanh hàng	Kinh doanh chất	Tổng
	hóa và dịch vụ khác	phụ gia xăng dầu	VND
	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	879.761.209.497	98.087.511.536	977.848.721.033
Tài sản không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	-	-	<b>977.848.721.033</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	634.886.810.621	75.988.348.045	710.875.158.666
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	-	-	<b>710.875.158.666</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

2015	Kinh doanh hàng	Kinh doanh chất	Tổng
	hóa và dịch vụ khác	phụ gia xăng dầu	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	850.486.189.727	226.568.954.776	1.077.055.144.503
Giá vốn	780.858.534.148	217.734.024.056	998.592.558.204
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>69.627.655.579</b>	<b>8.834.930.720</b>	<b>78.462.586.299</b>
Chi phí bán hàng			24.199.224.810
Chi phí quản lý doanh nghiệp			27.379.109.870
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			26.884.251.619
Doanh thu hoạt động tài chính			3.378.311.242
Chi phí tài chính			15.183.364.559
Lợi nhuận khác			1.781.992.488
Lỗ trong công ty liên kết			1.256.564.328
Lợi nhuận kế toán trước thuế			18.117.755.118
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.804.084.469
Lợi nhuận trong năm			<b>14.313.670.649</b>
<b>Thông tin khác</b>			
Khấu hao			7.635.958.486



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

2014	Kinh doanh hàng	Kinh doanh chất	Tổng
	hóa và dịch vụ khác	phụ gia xăng dầu	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.062.964.970.369	92.640.605.780	2.155.605.576.149
Giá vốn	1.973.480.751.822	89.572.825.175	2.063.053.576.997
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>89.484.218.547</b>	<b>3.067.780.605</b>	<b>92.551.999.152</b>
Chi phí bán hàng			29.521.307.375
Chi phí quản lý doanh nghiệp			33.768.493.632
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			29.262.198.145
Doanh thu hoạt động tài chính			30.823.941.039
Chi phí tài chính			34.833.851.716
Lỗ khác			(119.277.252)
Lãi trong công ty liên kết			619.867.525
Lợi nhuận kế toán trước thuế			30.323.350.766
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.415.912.926
Lợi nhuận trong năm			<b>24.907.437.840</b>
<b>Thông tin khác</b>			
Khấu hao			6.894.412.572

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán chất phụ gia xăng dầu	226.568.954.776	92.640.605.780
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	852.942.005.227	2.046.976.997.919
Doanh thu xây dựng	-	15.987.972.450
	<b>1.079.510.960.003</b>	<b>2.155.605.576.149</b>
Hàng bán bị trả lại	2.455.815.500	-
	<b>1.077.055.144.503</b>	<b>2.155.605.576.149</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn chất phụ gia xăng dầu đã bán	217.734.024.056	89.572.825.175
Giá vốn hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	780.858.534.148	1.958.609.472.102
Chi phí xây dựng	-	14.871.279.720
	<b>998.592.558.204</b>	<b>2.063.053.576.997</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.147.950.372	154.511.660.945
Chi phí nhân công	26.977.563.383	26.095.686.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.635.958.486	6.894.412.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.356.687.132	98.333.371.041
Chi phí khác	33.086.896.106	28.031.549.853
	<u>288.205.055.479</u>	<u>313.866.681.013</u>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2015 VND	2014 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.143.969.755	2.153.728.861
Lãi tiền gửi	1.043.941.487	24.996.839.801
Cổ tức, lợi nhuận được chia	190.400.000	1.132.096.000
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	2.528.908.816
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.367.561
	<u>3.378.311.242</u>	<u>30.823.941.039</u>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền vay	5.975.648.202	27.432.015.998
Lãi trả chậm	2.295.534.318	2.715.644.428
Lỗ do bán chứng khoán	2.891.112.811	817.385.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.299.705.094	4.720.971.285
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(2.278.635.866)	(852.165.184)
	<u>15.183.364.559</u>	<u>34.833.851.716</u>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2015 VND	2014 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	11.929.342.519	8.031.077.073
Chi phí đồ dùng văn phòng	450.146.027	939.320.727
Chi phí khấu hao	3.052.453.450	3.236.117.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.359.429.617	4.938.403.160
Chi phí khác	8.587.738.257	16.623.575.487
	<u>27.379.109.870</u>	<u>33.768.493.632</u>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	15.048.220.864	15.800.643.059
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.509.956	122.021.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.617.638	696.718.760
Chi phí bằng tiền khác	8.520.876.352	12.901.923.572
	<u>24.199.224.810</u>	<u>29.521.307.375</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.117.755.118	25.752.877.741
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	438.428.554	2.387.473.949
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	3.355.361.286	3.785.565.517
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>15.200.822.386</b>	<b>24.354.786.173</b>
Thuế suất	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.344.180.925</b>	<b>5.358.052.958</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung từ năm trước	-	57.859.968
Điều chỉnh thuế thu nhập từ hợp nhất	459.903.544	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.804.084.469</b>	<b>5.415.912.926</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tính trong năm như sau:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong năm	14.313.670.649	20.336.964.815
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát	1.508.025.380	885.837.016
- Cổ đông của Công ty mẹ	12.805.645.269	19.451.127.799
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	1.280.564.527	2.180.314.502
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.525.080.742	17.270.813.297
Số cổ phần bình quân gia quyền để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>576</b>	<b>864</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế trong năm như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 058/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Công ty loại trừ số lợi nhuận phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi theo quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	19.451.127.799	20.000.000	973
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Thông tư 200 và 202	(2.180.314.502)	-	-
<b>Số liệu trình bày lại</b>	<b>17.270.813.297</b>	<b>20.000.000</b>	<b>864</b>

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	82.473.601.466	238.413.196.160
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	109.654.068.489	153.172.516.127
Nợ thuần	-	85.240.680.033
Vốn chủ sở hữu	282.770.085.634	266.973.562.367
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0,32

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	109.654.068.489	153.172.516.127
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.821.118.645	307.427.411.833
Các khoản đầu tư tài chính	24.000.000.000	27.954.163.811
	<b>254.475.187.134</b>	<b>488.554.091.771</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	82.473.601.466	238.413.196.160
Phải trả người bán và phải trả khác	116.556.839.185	446.083.754.807
Chi phí phải trả	3.946.550.302	17.516.675.161
	<b>202.976.990.953</b>	<b>702.013.626.128</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	743.865.956	13.831.543.366	19.801.936.700	29.090.078.954
Euro ("EUR")	79.913.501	85.961.937	-	-

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 3%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 3% so với VND thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 571.742.122 đồng (năm 2014: giảm/tăng 457.756.068 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay, và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2015</u>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1- 5 năm <u>VND</u>	Trên 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.654.068.489	-	-	109.654.068.489
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.624.113.845	197.004.800	-	120.821.118.645
Các khoản đầu tư tài chính	-	24.000.000.000	-	24.000.000.000
	<u>230.278.182.334</u>	<u>24.197.004.800</u>	-	<u>254.475.187.134</u>
Các khoản vay	82.473.601.466	-	-	82.473.601.466
Phải trả người bán và phải trả khác	75.979.402.285	15.458.071.200	25.119.365.700	116.556.839.185
Chi phí phải trả	3.946.550.302	-	-	3.946.550.302
	<u>162.399.554.053</u>	<u>15.458.071.200</u>	<u>25.119.365.700</u>	<u>202.976.990.953</u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u><b>67.878.628.281</b></u>	<u><b>8.738.933.600</b></u>	<u><b>(25.119.365.700)</b></u>	<u><b>51.498.196.181</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

<u>31/12/2014</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.172.516.127	-	-	153.172.516.127
Phải thu khách hàng và phải thu khác	307.414.411.833	13.000.000	-	307.427.411.833
Các khoản đầu tư tài chính	3.954.163.811	24.000.000.000	-	27.954.163.811
	<u>464.541.091.771</u>	<u>24.013.000.000</u>	-	<u>488.554.091.771</u>
Các khoản vay	238.413.196.160	-	-	238.413.196.160
Phải trả người bán và phải trả khác	401.641.800.107	15.458.071.200	28.983.883.500	446.083.754.807
Chi phí phải trả	17.516.675.161	-	-	17.516.675.161
	<u>657.571.671.428</u>	<u>15.458.071.200</u>	<u>28.983.883.500</u>	<u>702.013.626.128</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(193.030.579.657)</u>	<u>8.554.928.800</u>	<u>(28.983.883.500)</u>	<u>(213.459.534.357)</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An	Cổ đông
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015 VND	2014 VND
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>13.936.510.966</u>	<u>85.225.859.102</u>
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>-</u>	<u>1.269.705.464.511</u>
<b>Công bố và trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>4.640.000.000</u>	<u>6.090.000.000</u>
<b>Lãi trả chậm</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>1.043.390.197</u>	<u>2.715.644.428</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>2.210.000.000</u>	<u>1.801.800.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	8.757.282.260
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	5.683.390.197	1.127.382.089
<b>Nhận ứng trước từ khách hàng</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	1.472.804.404

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃU B 09-DN/HN

**Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC**

Bảng cân đối kế toán

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị: VND	Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC	Đơn vị: VND	Thay đổi
<b>I. Tài sản</b>					
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6.151.859.811	1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.151.859.811
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(2.197.696.000)	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(2.197.696.000)
3. Phải thu khách hàng	131	267.260.878.543	3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	267.260.878.543
4. Trả trước cho người bán	132	145.479.664.570	4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	145.479.664.570
5. Các khoản phải thu khác	135	44.839.099.211	5. Phải thu ngắn hạn khác	136	44.839.099.211
6. Phải thu dài hạn khác	218	-	6. Phải thu dài hạn khác	216	13.000.000
7. Đầu tư dài hạn khác	258	24.000.000.000	7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	24.000.000.000
8. Tài sản dài hạn khác	268	13.000.000	8. Tài sản dài hạn khác	268	-
<b>II. Nguồn vốn</b>					
1. Phải trả người bán	312	389.639.020.279	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	389.639.020.279
2. Người mua trả tiền trước	313	1.971.541.190	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.971.541.190
3. Chi phí phải trả	316	17.516.675.161	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.516.675.161
4. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12.461.784.584	4. Phải trả ngắn hạn khác	319	12.461.784.584
5. Vay và nợ ngắn hạn	311	238.413.196.160	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	238.413.196.160
6. Vốn cổ phần	411	200.000.000.000	6. Vốn góp của chủ sở hữu	411	200.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	26.431.515.240	7. Quỹ đầu tư phát triển	418	34.329.526.059
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	7.898.010.819	Trình bày trong chi tiêu "Quỹ đầu tư phát triển"		

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Tên chỉ tiêu

Không có chi tiêu tương ứng

Tiền chi đầu tư ngắn hạn

Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn

Đơn vị: VND

2014

-

(1.068.264.971.774)

1.093.724.473.147

Mã số

23

24

Đơn vị: VND

2014

-

25.459.501.373

Mã số

13

14

Đơn vị: VND

2014

-

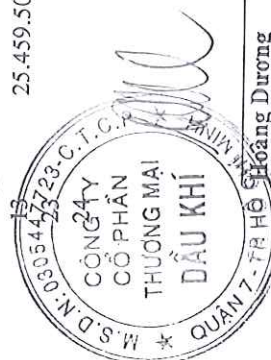
-

*(Signature)*

Phạm Thị Hồng Yến  
Người lập biểu

*(Signature)*

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Hoàng Dương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 02 năm 2015



